



**CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC**

ĐC: Số 138 - Đường Lý Tự Trọng - Phường Thủ Dầu Một - TP. Hồ Chí Minh
ĐT TTQLCLN: 0274.3883522 – Fax: 0274.3883522
Website: www.biwase.com.vn Email: ptnctambd@gmail.com



BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: **NC 05/13.05.2026**

Ngày phát hành kết quả: 18/05/2026

- Tên khách hàng: **Chi nhánh Cấp nước Phú Giáo**
- Tên mẫu: Nước sau xử lý - Bể chứa Phú Giáo
- Địa chỉ: Số 142, đường Độc Lập, khu phố 2, xã Phú Giáo, thành phố Hồ Chí Minh.
- Ngày lấy mẫu: 13/05/2026 Ngày phân tích: 13/05/2026
- Tình trạng mẫu: Mẫu chứa trong bình 2L và chai thủy tinh khử trùng 500mL, nước trong, không màu.

| Số TT | Chỉ tiêu phân tích | Đơn vị | Phương pháp thử | QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm |
|-------|---|-----------|--------------------------|-----------------------|---------------------------|
| 1 | Coliform tổng số* | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019 | < 1 | 0 |
| 2 | E. coli* | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019 | < 1 | 0 |
| 3 | Asen (Arsenic) (As) | mg/L | SMEWW 3114-B:2023 | ≤ 0,01 | KPH (LOD: 0,0002 mg/L) |
| 4 | Clo dư tự do | mg/L | SMEWW 4500-CI:2023 | 0,2 – 1,0 | 0,5 |
| 5 | Độ đục* | NTU | SMEWW 2130-B:2023 | ≤ 2 | 0,32 |
| 6 | Màu sắc | Pt-Co | TCVN 6185:2015 | ≤ 15 | 1 |
| 7 | Mùi | - | Cảm quan | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ |
| 8 | pH* | - | TCVN 6492:2011 | 6,0 – 8,5 | 7,11 |
| 9 | Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)* | mg/L | HACH Method 8038 | ≤ 1 | 0,07 |
| 10 | Permanganat* | mg/L | TCVN 6186:1996 | ≤ 2 | 0,9 |
| 11 | Clorua (Chloride) (Cl ⁻)* | mg/L | SMEWW 4500-B:2023 | ≤ 250 | 16 |
| 12 | Đồng (Cuprum) (Cu) | mg/L | HACH Method 8506+8026 | ≤ 1 | 0,02 |
| 13 | Độ cứng, tính theo CaCO ₃ | mg/L | SMEWW 2340-C:2023 | ≤ 300 | 40 |
| 14 | Kẽm (Zincum) (Zn) | mg/L | HACH Method 8009 | ≤ 2 | 0,03 |
| 15 | Mangan (Mn)* | mg/L | HACH Method 8149 | ≤ 0,1 | KPH (LOD: 0,02 mg/L) |
| 16 | Nhôm (Aluminium) (Al)* | mg/L | HACH Method 8012 | ≤ 0,2 | 0,09 |

| Số TT | Chỉ tiêu phân tích | Đơn vị | Phương pháp thử | QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm |
|-------|---|--------|-------------------|--------------------|-------------------------|
| 17 | Nitrate (NO_3^- tính theo N) | mg/L | SMEWW 4500-B:2023 | ≤ 11 | 0,52 |
| 18 | Nitrit (NO_2^- tính theo N)* | mg/L | TCVN 6178:1996 | $\leq 0,9$ | KPH (LOD: 0,01 mg/L) |
| 19 | Sắt (Ferrum) (Fe)* | mg/L | HACH Method 8008 | $\leq 0,3$ | KPH (LOD: 0,02 mg/L) |
| 20 | Sulfat (Sulfate) (SO_4^{2-}) | mg/L | SMEWW 4500-E:2023 | ≤ 250 | 2,98 |
| 21 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | mg/L | Đầu dò cảm biến | ≤ 1000 | 88 |

*** Ghi chú:**

- + QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- + KPH: Không phát hiện.
- + Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm thử.
- + Thời gian lưu mẫu 3 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- + (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận.

Quản lý chất lượng**Trần Thanh Trúc****Giám Đốc****Mai Thị Đẹp**